

**TỔNG CT CP XD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO3**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/ CBTT-VNECO3

Vinh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà nội

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3

Mã chứng khoán : VE3

Trụ sở chính : Khối 3, Phường Trung đô , Thành phố Vinh , Tỉnh Nghệ an

Điện thoại : 038.3855619 – 112 . Fax: 038.3855263

Người thực hiện công bố thông tin : Bùi Đức Long

Nội dung công bố thông tin :

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 18 tháng 10 năm 2024 bao gồm :

- 1.Bảng cân đối kế toán
- 2.Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3.Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4.Thuyết minh báo cáo tài chính

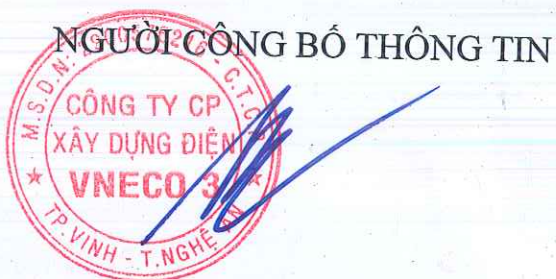
Công văn số 21/VNECO3- TCKT ngày 19/10/2024 giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 3/2024 so với quý 3 năm 2023.

Địa chỉ Website đăng tải báo cáo tài chính : vneco3.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi : Như trên

Lưu : Công ty;



Bùi Đức Long

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG
ĐIỆN VNECO3

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 12/CBTT-VNECO3

Nghệ An, ngày 21 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 9 tháng đầu năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3

- Mã chứng khoán: VE3
- Địa chỉ: Khối 3 – Phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02383 855 619 Fax: 02383 855 263
- Email: hdqtvneco3@gmail.com Website: <https://vneco3.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2024

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 21/10/2024 tại đường dẫn: vneco3.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 3 năm 2024
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 3 năm 2024.

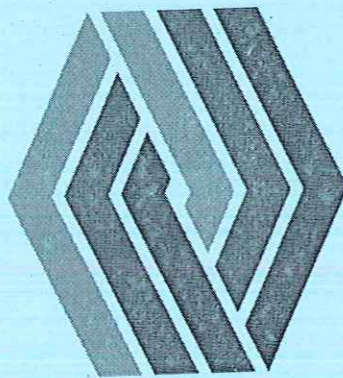
Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Bùi Đức Long

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 - NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/09/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
A. Tài sản ngắn hạn	100		142.237.251.098	115.585.120.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	13.840.658.972	20.150.876.115
1. Tiền	111		12.785.658.972	19.095.876.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.055.000.000	1.055.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.200.000.000	1.200.000.000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			0
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		2.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.2	82.229.810.614	65.321.216.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.568.321.039	47.288.491.886
2. Trả trước cho người bán	132		15.233.937.671	5.021.391.506
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		17.736.728.747	14.586.369.724
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.309.176.843)	(1.575.036.597)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		42.839.910.048	28.622.099.567
1. Hàng tồn kho	141	IV.3	42.909.970.910	28.692.160.429
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(70.060.862)	(70.060.862)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.126.871.464	290.928.092
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.4	105.410.343	35.947.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		992.450.121	254.980.762
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29.011.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài Sản Dài Hạn	200		8.405.371.715	9.031.925.002
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	IV.5	4.615.979.363	5.143.238.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.615.979.363	5.143.238.261
- Nguyên giá	222		16.362.697.252	16.362.697.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.746.717.889)	(11.219.458.991)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/09/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		3.486.000.000	3.486.000.000
- Nguyên giá	231		3.486.000.000	3.486.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.6	0	0
1. Đầu tư trái phiếu	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		303.392.352	402.686.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.7	303.392.352	402.686.741
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		150.642.622.813	124.617.045.295
Nguồn Vốn				
C - Nợ Phải Trả	300		131.448.671.746	105.594.507.297
I. Nợ ngắn hạn	310		131.038.988.340	105.184.823.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	44.646.467.876	53.258.416.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.754.282.078	9.274.449.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.9	400.768.774	506.000.667
4. Phải trả người lao động	314		552.089.617	412.513.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.10	2.538.085.599	3.371.248.026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.11	2.406.149.886	1.708.810.039
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	47.568.312.590	36.417.860.215
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	IV.13	74.950.127	74.950.127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.881.793	160.574.793
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		409.683.406	409.683.406
1. Phải trả dài hạn người bán	331	IV.12	409.683.406	409.683.406

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Tại thời điểm 30/09/2024	Tại thời điểm 01/01/2024
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn Chủ Sở Hữu	400		19.193.951.067	19.022.537.998
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.193.951.067	19.022.537.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV.14b	13.197.100.000	13.197.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		13.197.100.000	13.197.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.860.000	8.860.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	IV.14e	2.544.508.710	2.544.508.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.443.482.357	3.272.069.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.272.069.288	3.043.833.637
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		171.413.069	228.235.651
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng Cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400)	440		150.642.622.813	124.617.045.295

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long



Trần Đức Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V.1	50.289.874.079	14.742.881.661	104.309.960.382	45.169.223.065
2. Các khoản giảm trừ	2	V.2				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10	V.3	50.289.874.079	14.742.881.661	104.309.960.382	45.169.223.065
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	47.825.073.177	12.835.453.060	98.750.673.328	40.083.321.282
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		2.464.800.902	1.907.428.601	5.559.287.054	5.085.901.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	28.267.902	37.413.457	272.951.888	59.607.678
7. Chi phí tài chính	22	V.6	942.153.756	815.676.361	2.522.925.491	2.188.719.556
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		942.153.756	815.676.361	2.522.925.491	2.188.719.556
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				-	-
9. Chi phí bán hàng	25				-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	1.277.178.417	958.395.647	2.699.610.950	2.992.619.565
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		273.736.631	170.770.050	609.702.501	(35.829.660)
12. Thu nhập khác	31	V.8	38.126.754	13.165.903	102.634.096	13.165.903
13. Chi phí khác	32	V.9	63.810.917	14.182.361	158.642.662	59.891.104
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(25.684.163)	(1.016.458)	(56.008.566)	(46.725.201)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		248.052.468	169.753.592	553.693.935	(82.554.861)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	155.022.323	119.781.553	382.280.866	264.017.800
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.030.145	49.972.039	171.413.069	(346.572.661)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				-	-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		70	38	130	(263)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		70	38	130	(263)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ 01/01/2024 ĐẾN 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30-09-24	Từ 01/01/2023 đến 30-09-23
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	1	124.745.688.251	38.486.365.683
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2	(117.114.139.464)	(45.559.628.788)
3. Chi trả cho người lao động	3	(4.244.826.000)	(5.051.887.277)
4. Tiền chi trả lãi	4	(2.272.332.358)	(1.954.649.395)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(482.287.059)	(325.906.807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	5.064.216.524	4.165.509.287
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	7	(13.629.056.542)	(11.687.691.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.932.736.648)	(21.927.889.077)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	550.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.704.750	59.607.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.704.750	609.607.678
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại C/ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	49.277.798.302	37.412.987.041
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47.666.983.547)	(31.366.224.200)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.610.814.755	6.046.762.841
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.310.217.143)	(15.271.518.558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.150.876.115	18.500.519.561
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.840.658.972	3.229.001.003

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Trần Đức Thanh

CÔNG TY CP XD ĐIỆN VNECO3
Khối 3- Phường Trung Đô - Tp Vinh – Nghệ An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2024

I. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 là công ty con trong tổ hợp Công ty mẹ, Công ty con thuộc Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam. Được thành lập theo quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông ly tâm và XD điện Vinh thuộc Công ty xây lắp điện 3 thành Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3, và được đổi tên thành Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 theo quyết định số 03QĐ/XLĐ3.3 HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần xây lắp điện 3.3. Số đăng ký kinh doanh : 2900576216

Trụ sở chính: Khối 3 – Phường Trung Đô - Tp Vinh – Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty: **13.197.100.000 đồng.**

Hình thức sở hữu vốn: **Cổ phần**

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2024

- | | |
|--|-----|
| - Tỷ lệ vốn của Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam: | 20% |
| - Tỷ lệ vốn của các đối tượng khác: | 80% |

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 500kV, công trình dân dụng công nghiệp, công trình giao thông thuỷ lợi.
- Sản xuất các sản phẩm bê tông, sản xuất phụ kiện điện.
- Gia công cơ khí, mạ nhúng kẽm nóng.
- Dịch vụ vận tải hàng hoá.
- Xử lý nền móng các công trình.
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán quý 3 của Công ty : bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc tại thời điểm hết ngày 30 tháng 09 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty thực hiện công tác kế toán theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV .THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Cuối kỳ 30/09/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
1. Tiền	13.840.658.972	20.172.538.325
- Tiền mặt tại quỹ	30.255.622	38.300.841
- Tiền Việt nam gửi ngân hàng	12.733.741.140	19.057.575.274
- Tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng	21.662.210	21.662.210
- Các khoản tương đương tiền	1.055.000.000	1.055.000.000
Cộng	13.840.658.972	20.172.538.325
02. Các khoản phải thu ngắn hạn	82.229.810.614	65.321.216.519
- Phải thu khách hàng (*)	50.568.321.039	47.288.491.886
- Trả trước cho người bán	15.233.937.671	5.021.391.506
- Các khoản phải thu khác (*)	17.736.728.747	14.586.369.724
+ Tạm ứng	13.663.599.230	12.597.457.731
+ phải thu khác	839.870.187	535.466.987
+ Ký quỹ, ký cược	3.233.259.330	1.453.445.006
+ Lãi dự thu	-	-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.309.176.843)	(1.575.036.597)
Cộng	82.229.810.614	65.321.216.519
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	12.582.295.394	8.295.322.105
Ban quản lý dự án công trình điện miền bắc (ĐZ Bà Thiện)	4.393.450.260	-
Công ty điện lực Nghệ An- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	2.820.967.653	3.046.506.819
Công ty cổ phần tài chính và phát triển Năng Lượng	6.723.393.399	6.756.786.059
Ban QLDA Thủy điện Bản Mòng - Chi nhánh Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP Tại Nghệ An	1.976.682.680	1.976.682.680
BQLDA lưới điện _ Tổng công ty điện lực Miền Bắc (CT Hoàng Long)	732.262.811	952.626.479
BQLDA xây dựng huyện Cẩm Xuyên (cao tốc Bắc Nam)	4.040.158.000	-
BQLDA xây dựng điện miền Bắc - CN Tổng công ty điện lực miền Bắc (Xuân Sơn)	3.028.699.290	1.900.520.369
Công ty Cổ phần Việt á Nghĩa Đàn	227.472.400	227.472.400
Công ty CP đầu tư và xây dựng Hoàng Tiến Phát (ĐZ Vũ Quang Hà Tĩnh)	309.139.029	309.139.029
Bộ tư lệnh bộ đội Biên Phòng (Châu Khê)	6.622.933.170	-
Cty CP thương mại Xây lắp công nghiệp Thăng Long	1.531.578.434	3.630.786.334
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng	755.465.482	3.782.179.523
Công ty CP Xây dựng Hùng An	2.224.285.412	2.072.134.365
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	928.644.532	928.644.532
Công ty TNHH Cơ Điện Linh Phương	240.692.711	2.184.409.233
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thủy Dương	238.898.160	-
Phải thu khác	1.191.302.222	11.225.281.959
Cộng	50.568.321.039	47.288.491.886
03- Hàng tồn kho	42.909.970.910	28.692.160.429
- Nguyên liệu, vật liệu	8.120.663.057	1.922.056.987
- Công cụ, dụng cụ	97.268.630	8.279.219
- Chi phí SX, KD dở dang	32.591.659.309	24.178.730.202
- Thành phẩm	2.100.379.914	2.583.094.021
- Hàng Gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	42.909.970.910	28.692.160.429
04.Chi phí trả trước ngắn hạn	105.410.343	67.566.190

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 30/09/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	40.432.838	31.618.860
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	64.977.505	35.947.330
Cộng	105.410.343	67.566.190
05. Tình hình tăng giảm tài sản cố định	4.761.507.814	5.143.238.261
+ Tài sản Hữu hình (Kèm phụ lục 01)	4.761.507.814	5.143.238.261
- Nguyên giá	16.362.697.252	16.362.697.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	(11.601.189.438)	(11.219.458.991)
- Giá trị còn lại	4.761.507.814	5.143.238.261
06. Tài sản dài hạn dở dang	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
07. Chi phí trả trước dài hạn	303.392.352	434.998.284
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	84.623.361	96.241.946
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	129.877.403	233.864.222
Chi phí trả trước dài hạn khác	47.762.623	5.833.334
Chi phí thu xếp vốn mua vật tư TCT	41.128.965	99.058.782
Cộng	303.392.352	434.998.284
08. Phải trả người bán	43.988.070.452	54.535.135.257
8.1. Phải trả người bán ngắn hạn	43.578.387.046	54.125.451.851
Công ty TNHH Hoa Thường	1.303.516.756	400.000.000
Công ty CP đầu tư TM và phát triển Việt Đức	1.001.283.096	1.006.902.694
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh Anh Tuấn	383.869.143	-
Công ty TNHH đầu tư XD và TM Ngải Cầu	406.263.444	-
Công ty cổ phần sản xuất thương mại thép Tín Phát	1.108.865.247	-
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	218.337.538	218.337.538
Cty TNHH Sản xuất và thương mại Sao Việt Linh	1.080.870.981	1.297.540.116
Công ty cổ phần bê tông thương phẩm XK Việt Mỹ	200.007.000	437.060.000
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	1.217.343.026	1.159.413.209
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	980.426.013	980.426.013
Công ty TNHH Nhật Quang Huy	4.200.014.265	3.987.314.826
Công ty CP Đầu tư và xây dựng T và B Việt Nam	480.356.268	-
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hoạt	744.086.367	-
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo Linh	261.972.546	261.972.546
Công ty TNHH xây dựng 972	356.259.784	556.259.784
Công ty TNHH MTV Đức Tuấn	1.381.806.475	1.421.888.605
Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Bình Minh tại Thanh Hóa	775.449.573	2.475.449.573
Công ty CP đầu tư và phát triển 678	265.769.198	265.769.198
Công ty cổ phần xây dựng Xuân Vinh	239.235.924	239.235.924
Công ty TNHH xây dựng Quỳnh Tam	279.997.340	529.997.340
Công ty cổ phần xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	957.621.378	988.187.378
Công ty TNHH xây dựng và xây lắp HTK	1.150.229.893	1.300.229.893
Công ty TNHH Lĩnh Ngọc	2.222.784.951	2.178.139.353
Công ty cổ phần xây dựng số 4 Yên Bái	2.458.691.909	325.232.641
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Bách khoa	3.865.091.225	-
Công ty TNHH XD và TM Hưng Thịnh	282.167.460	-
Công ty cổ phần đầu tư Phúc Hoàng Minh	3.925.320.283	-
Công ty TNHH MTV XD và TM Mạnh Dũng	814.438.610	-
Công ty TNHH phát triển năng lượng Đà Nẵng	1.792.141.279	4.681.281.417
Công ty TNHH đầu tư XD và DVTM Thái An	1.304.177.073	1.307.485.073
Công ty TNHH Mạnh Trường Sơn	255.904.600	255.904.600
Công ty cổ phần nghiên cứu và thí nghiệm điện	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần VISOLAN	234.775.395	-
Công ty TNHH 1TV tư vấn TK & XD Quang Trang	931.900.751	931.900.751
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Thủy Dương	1.288.564.759	1.488.564.759

Chi tiêu	Cuối kỳ 30/09/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền bắc- Tổng công ty điện lực miền bắc	1.163.996.154	1.440.707.690
Công ty CP Xây dựng Hùng An	2.868.689.179	6.073.689.938
Công ty CP Việt Sáng Tạo	200.000.000	615.163.793
Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2	776.162.163	776.162.163
Phải trả khác	1.477.764.236	16.325.235.036
Cộng	45.056.151.282	54.125.451.851
8.2 . Phải trả người bán dài hạn	409.683.406	409.683.406
Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	409.683.406	409.683.406
9 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 02)	400.768.774	506.000.667
- Thuế Giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	382.491.496	482.497.689
- Thuế thu nhập cá nhân	18.277.278	23.502.978
- Tiền thuế đất	-	-
Cộng	400.768.774	506.000.667
10- Chi phí phải trả ngắn hạn	2.538.085.599	3.371.248.026
- Trích trước chi phí kiểm toán 2023	50.000.000	30.000.000
- Hoàn thiện sơ đồ TBA Đô Lương - Nam Đàn - Diễn Châu - Thanh Chương	-	333.000.000
- Trích trước chi phí công trình DZ 110 kV Sơn Nam	500.000.000	2.253.203.026
- Trích trước chi phí công trình DZ 110 kV Hoàng Long	217.251.158	755.045.000
-Trích trước chi phí công trình DZ 35 kV Châu Khê	1.770.834.441	-
11- Các khoản phải trả khác	2.404.889.886	1.708.810.039
a- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.404.889.886	1.708.810.039
Phải trả phải nộp khác - Kinh phí Công Đoàn	110.869.580	63.806.560
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm xã hội	391.805.699	99.039.374
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm Y tế	74.347.796	25.509.273
Phải trả khác	-	265.134.900
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam	1.767.414.805	1.220.151.201
Phải trả phải nộp khác - Bảo hiểm thất nghiệp	60.452.006	35.168.731
b- Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng Công ty CP XD điện Việt nam	-	-
12. Vay và nợ thuê tài chính	47.568.312.590	36.417.860.215
- Vay ngắn hạn	47.568.312.590	36.417.860.215
Vay ngắn hạn ngân hàng công thương Thành phố Vinh	3.087.145.000	1.308.176.219
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	25.140.778.147	24.930.559.359
Vay ngắn hạn ngân hàng VPBank	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TP Bank	11.787.548.491	-
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP MSB - Chi nhánh Nghệ An	-	-
Vay ngắn hạn tổ chức khác	7.552.840.952	10.179.124.637
- Vay trung hạn	-	-
Vay trung hạn ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nghệ An	-	-
Vay trung hạn tổng Công ty CP XD điện Việt nam	-	-
Cộng	47.568.312.590	36.417.860.215
13- Dự phòng phải trả:	74.950.127	74.950.127
- Dự phòng phải trả dài hạn:	-	-
Cộng	-	-
- Dự phòng phải trả ngắn hạn:	74.950.127	74.950.127
ĐZ Thái Bình Tiền Hải Trực Ninh	7.732.559	7.732.559
Trạm bù kháng 500 Kv Vũng Áng	24.904.000	24.904.000
ĐZ Hà Đông Sơn Tây GD3	20.785.078	20.785.078
Đường dây Hà đông - Sơn Tây	21.528.490	21.528.490

Chi tiêu	Cuối kỳ 30/09/2024	Đầu kỳ 01/01/2024
Cộng	74.950.127	74.950.127
14- Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Kèm Phụ lục 03)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng Công ty	2.639.420.000	6.985.720.000
+ Vốn góp của các đối tượng khác	10.557.680.000	6.211.380.000
Cộng	13.197.100.000	13.197.100.000
C. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
+ Cổ phiếu phổ thông	1.319.710	1.319.710
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	2.544.508.710	2.544.508.710
Cộng	2.544.508.710	2.544.508.710

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Ngày 18 tháng 10 năm 2024



GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thanh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD

CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)				
- Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	50.289.874.079	14.742.881.661	104.309.960.382	45.169.223.065
Trong đó:				
- Doanh thu Xây lắp	41.157.755.059	13.784.877.060	72.985.075.577	44.052.102.828
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	162.833.334	834.095.510	2.717.005.917	947.211.146
- Doanh thu khác	8.969.285.686	123.909.091	28.607.878.888	169.909.091
Cộng	50.289.874.079	14.742.881.661	104.309.960.382	45.169.223.065
02- Các khoản giảm trừ				
Trong đó : Hàng bán trả lại				
03- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	50.289.874.079	14.742.881.661	104.309.960.382	45.169.223.065
- Doanh thu Xây lắp	41.157.755.059	13.784.877.060	72.985.075.577	44.052.102.828
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	162.833.334	834.095.510	2.717.005.917	947.211.146
- Doanh thu khác	8.969.285.686	123.909.091	28.607.878.888	169.909.091
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	47.825.073.177	12.835.453.060	98.750.673.330	40.083.321.282
Trong đó:				
- Giá vốn Xây lắp	38.710.682.907	11.928.935.463	67.311.018.225	39.063.186.796
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	167.826.196	830.078.754	2.777.535.558	932.929.398
- Giá vốn của hoạt động SXKD khác	8.946.564.074	76.438.843	28.662.119.547	87.205.088
Cộng	47.825.073.177	12.835.453.060	98.750.673.330	40.083.321.282
05- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	28.267.902	37.413.457	272.951.888	59.607.678
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.267.902	37.413.457	272.951.888	59.607.678
- Lãi do bán cổ phiếu			-	-
- Lợi nhuận được chia			-	-
Cộng	28.267.902	37.413.457	272.951.888	59.607.678
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)	942.153.756	815.676.361	2.523.506.246	2.188.719.556
Lãi tiền vay	942.153.756	815.676.361	2.523.506.246	2.188.719.556
- Chiết khấu thanh toán			-	-
Cộng		815.676.361	2.523.506.246	2.188.719.556
07- Chi phí bán hàng (Mã số 25)				
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.277.178.417	958.395.647	2.699.610.950	2.992.619.565
Chi phí nhân viên quản lý	789.880.790	494.310.271	1.300.776.040	1.355.107.243
Chi phí vật liệu quản lý			25.332.518	-
Chi phí dụng cụ văn phòng	28.334.302	7.773.137	50.481.829	15.390.019
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.726.435	41.068.807	102.521.675	185.596.562
Chi phí dự phòng			(265.859.754)	-
Thuế, phí và lệ phí	12.871.723	5.187.875	192.264.312	139.452.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.727.030	43.656.706	464.489.878	210.679.056

CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý 3	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí bằng tiền khác	338.638.137	366.398.851	829.604.452	1.086.394.605
09. Thu nhập khác	38.126.754	13.165.903	102.634.096	13.165.903
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ			-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình			-	-
- Tiền nợ khó đòi thu được			-	-
- Các khoản khác	38.126.754	13.165.903	102.634.096	13.165.903
Cộng	38.126.754	13.165.903	102.634.096	13.165.903
10. Chi phí khác	63.810.917	14.182.361	158.642.662	59.891.104
- Chi phí về thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ			-	-
- Các khoản bị phạt	13.118.572		27.476.598	6.394.479
- Các khoản chi phí khác	50.692.345	14.182.361	131.166.064	53.496.625
Cộng	63.810.917	14.182.361	158.642.662	59.891.104
11- Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Lợi nhuận trước thuế	248.052.468	169.753.592	553.113.178	(82.554.861)
- Trừ thu nhập được miễn thuế				-
- Chi phí không được trừ vào thu nhập chịu thuế	527.059.145	429.154.171	1.357.710.394	1.305.957.203
- Thu nhập chịu thuế	775.111.613	598.907.763	1.909.429.436	1.320.088.998
- Thuế suất (%)	20	20	20	20
- Thuế phải nộp trong kỳ	155.022.323	119.781.553	381.885.887	264.017.800
- Thuế miễn giảm			-	-
- Thuế phải nộp kỳ trước	219.476.820		709.756.232	-
Tổng số thuế TN DN phải nộp	374.499.143	119.781.553	1.091.642.120	264.017.800

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Trần Đức Thanh

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan bao gồm:

Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) là Công ty liên kết có cổ phần chi phối chiếm 49% vốn điều lệ đã đăng ký của Công ty .

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với Công ty liên kết trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 bao gồm:

+ Thực hiện các hợp đồng kinh tế giữa Công ty liên kết và Công ty , đồng thời quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành và thanh toán công nợ với Công ty liên kết

Công nợ phải thu của Công ty với Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/09/2024
1	Hợp đồng xây lắp	8.295.322.105	7.746.048.740	3.459.075.451	12.582.295.394

Công nợ phải trả của Công ty với Công ty với Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt nam (VNECO) tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau: như sau:

I Tổng công ty xây dựng điện Việt Nam

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/09/2024
1	Hợp đồng mua vật tư	1.159.413.209	57.929.817	-	1.217.343.026
2	Chi phí thu xếp vốn	-	-	-	-
3	Chi phí khác	1.260.384.291	68.176.715	76.243.517	1.252.317.489
	Cộng	2.419.797.500	126.106.532	76.243.517	2.469.660.515

II Công ty cổ phần XD Điện VNECO4

TT	Nội dung	Số dư 01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh Giảm	Số dư 30/09/2024
1	Hợp đồng xây lắp	802.161.649	27.376.067	27.376.067	802.161.649
	Cộng	802.161.649	27.376.067	27.376.067	802.161.649

Vinh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long

GIÁM ĐỐC



Trần Đức Thanh

04. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 03/2024

TT	NỘI DUNG	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
I	NGUYÊN GIÁ					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	4.227.035.569	8.084.077.549	3.926.888.181	124.695.953	16.362.697.252
2	Mua trong năm 2024					-
3	Đầu tư XDCB hoàn thành					-
4	Nhượng bán					-
5	Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	4.227.035.569	8.084.077.549	3.926.888.181	124.695.953	16.362.697.252
II	GIÁ TRI HAO MÒN LUY KẾ					
1	Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	3.713.482.356	4.285.793.057	3.105.801.513	114.382.065	11.219.458.991
2	Khấu hao đến hết quý 03/2024	35.505.456	324.250.579	163.977.863	3.525.000	527.258.898
3	Nhượng bán					-
4	Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	3.748.987.812	4.610.043.636	3.269.779.376	117.907.065	11.746.717.889
III	GIÁ TRI CÒN LẠI CỦA TSCĐ					
1	Tại ngày đầu kỳ: (01/01/2024)	513.553.213	3.798.284.492	821.086.668	10.313.888	5.143.238.261
3	Số dư cuối kỳ (30/09/2024)	478.047.756	3.474.033.913	657.108.805	6.788.888	4.615.979.363

NGƯỜI LẬP

Hồng

Đậu Thị Bích Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Đức Long



Trần Đức Thanh

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phụ lục 02

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 30/09/2024
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	0	8.857.431.468	8.857.431.468	0
Thuế giá trị gia tăng vãng lai		0	29.011.000	-29.011.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	482.497.689	382.491.496	482.287.059	382.702.126
Thuế thu nhập cá nhân	23.502.978	59.020.310	64.246.010	18.277.278
Tiền thuế đất	0	0	0	0
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	0
Cộng	506.000.667	9.301.943.274	9.435.975.537	371.968.404
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.980.762	8.828.420.468	9.565.889.827	992.450.121
Thuế thu nhập cá nhân				
Tiền thuế đất				
Thuế khác				
Cộng	254.980.762	8.828.420.468	9.565.889.827	992.450.121

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Bùi Đức Long

Trần Đức Thanh

14- Vốn chủ sở hữu

Phụ lục 03

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp (Vốn ĐT của CSH)	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	3.043.833.637	18.794.302.347
- Tăng vốn trong kỳ				228.235.651	228.235.651
- Giảm vốn trong kỳ				-	-
Số dư tại 31/12/2023	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	3.272.069.288	19.022.537.998
Số dư tại 01/01/2024	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	3.272.069.288	19.022.537.998
- Tăng vốn trong kỳ				171.413.069	171.413.069
- Giảm vốn trong kỳ					-
Số dư tại 30/09/2024	13.197.100.000	2.544.508.710	8.860.000	3.443.482.357	19.193.951.067

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Đức Long

Ngày 18 tháng 10 năm 2024
GIÁM ĐỐC CÔNG TY




Trần Đức Thanh

